

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 83/2024/DS-PT

Ngày: 21- 5- 2024

V/v tranh chấp Hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Phong Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Lê Phương

Ông Nguyễn Văn Thành

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồ Thu Uyên -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 156/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2024, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 26/TB-TA ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 58/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Hồ Thị Diệu P, sinh năm 1967

Địa chỉ: A, H, khu phố D, phường P, TP P, tỉnh Bình Thuận.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn H, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T

Tại phiên tòa, có mặt bà P và bà T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị Diệu P trình bày:*

Xuất phát từ mối quan hệ thông gia, ngày 06/7/2022 bà Nguyễn Thị Mộng T có nhờ bà làm dịch vụ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất khoảng 4.000m² tại thôn H, xã T, thị xã L cho bà T. Giá dịch vụ không bao gồm các loại thuế, phí phát sinh trong quá trình làm thủ tục là 100.000.000 đồng. Bà T đưa trước 50.000.000 đồng, số tiền còn lại bà T sẽ thanh toán sau khi có sổ đỏ. Do là thông gia với nhau nên chỉ thỏa thuận miệng, không làm giấy tờ, văn bản ủy quyền.

Sau khi bà T ứng tiền đợt 1, bà đăng ký đo đạc, chuẩn bị hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Sau khi có bản chính lý, bà và bà T đến Ủy ban nhân dân xã T, thị xã L nộp hồ sơ và được cấp giấy biên nhận số 2022-2173/TNHS ngày 07/9/2022, hẹn trả kết quả ngày 19/10/2022. Bản chính biên nhận do bà giữ để xác định thời hạn hoàn thành công việc để bà Thu thanh số tiền dịch vụ còn lại. Đến ngày 12/12/2022, bà T được UBND thị xã L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 310846 đối với thửa đất số 419, tờ bản đồ số 35, diện tích 4350,1m². Sau khi được hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận, bản chính gửi về UBND xã T để trả cho người dân.

Khi biết tin có kết quả, bà T đã liên hệ đến bộ phận một cửa của UBND xã T và gian dối báo mất bản chính biên nhận số 2022-2173/TNHS ngày 07/9/2022. UBND xã T bàn giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 310846 do UBND thị xã L cấp ngày 12/12/2022 cho bà T.

Sau khi phát hiện sự việc, bà xác định đã hoàn thành công việc dịch vụ nhưng bà T viện nhiều lý do không thực hiện thanh toán số tiền còn lại.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà T phải thanh toán cho bà số tiền 52.100.000 đồng. Trong đó gồm có 50.000.000 đồng tiền dịch vụ và 2.100.000 đồng tiền chi phí đo đạc bản vẽ.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T trình bày:*

Bà thừa nhận ngày 14/3/2022, thông qua người con rể bà có nhờ bà P đứng ra làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà với số tiền công dịch vụ là 100.000.000 đồng. Bà P yêu cầu bà ứng trước số tiền 50.000.000 đồng, quá trình làm mặc dù chưa có kết quả nhưng bà P yêu cầu bà đưa tiếp 20.000.000 đồng, bà cũng đồng ý và nhờ con gái Nguyễn Thị Kim L chuyển khoản cho bà P. Vì tin tưởng nên quá trình giao dịch, đưa tiền hai bên không làm hợp đồng. Do bà P làm sổ quá lâu và nhiều lần hứa hẹn nên bà bức xúc có gọi điện thoại tranh cãi với bà P thì bà P bảo bà không thích làm thì rút lại hồ sơ. Vì những lý do trên nên bà cảm thấy không còn tin tưởng bà P và từ đó thông qua những người quen biết đã giúp bà để bà tự đi làm. Nay bà P yêu cầu bà trả 52.100.000 đồng bà không đồng ý chấp nhận.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 513, Điều 514, Điều 519 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị Diệu P. Buộc bà Nguyễn Thị Mộng T phải trả cho bà Hồ Thị Diệu P số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Hồ Thị Diệu P với yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Mộng T phải trả số tiền là 22.100.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07 tháng 8 năm 2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trên và yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa.

Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 27/7/2023 Tòa án nhân dân thị xã La Gi xét xử sơ thẩm. Ngày 10/8/2023, Tòa án nhân dân thị xã La Gi nhận được đơn kháng cáo của bị đơn bà

Nguyễn Thị Mộng T là còn trong thời hạn kháng cáo và đúng thủ tục quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dịch vụ và thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 513 Bộ luật dân sự.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự hội đồng xét xử xét thấy: Trong năm 2022, bà Hồ Thị Diệu P có nhận làm dịch vụ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất khoảng 4.000m² tại thôn H, xã T, thị xã L cho bà Nguyễn Thị Mộng T, giá dịch vụ là 100.000.000 đồng. Sự việc này cũng được bà Nguyễn Thị Mộng T thừa nhận. Như vậy, có cơ sở xác định giữa bà P và bà T có thỏa thuận với nhau bằng miệng bà P làm dịch vụ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T, giá 100.000.000 đồng là đúng sự thật, bà T thừa nhận thì bà P không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Trong quá trình làm dịch vụ bà P đã nhận của bà T số tiền 70.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng bà T chưa trả cho bà P, trong khi bà T thừa nhận các thửa đất của bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bà đã nhận được hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì xem như công việc dịch vụ của bà P đã hoàn thành theo thỏa thuận nên bà P có quyền yêu cầu bà T phải trả số tiền còn thiếu 30.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 3 Điều 518 và khoản 1 Điều 519 Bộ luật dân sự.

[5] Đối với số tiền 22.100.000 đồng bà P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và bị đơn không thừa nhận nên không có cơ sở để chấp nhận buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền này.

[6] Từ nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền dịch vụ còn thiếu là 30.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Bị đơn cho rằng, các bên thỏa thuận thời gian bắt đầu thực hiện là khoảng tháng 3/2022 nhưng đến tháng 12/2022 bị đơn mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quá lâu, đồng thời trong khi thực hiện bị đơn đã thông báo cho nguyên đơn về việc chấm dứt thỏa thuận và sau đó tự mình đi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý trả thêm 30.000.000 đồng, tuy nhiên bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bị đơn đã làm những thủ tục nào, trong khi nguyên đơn có tài liệu chứng minh đã thực hiện các thủ tục liên hệ đề nghị đo đạc, nộp hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Vì bị đơn không ủy quyền cho nguyên đơn nên các giấy biên nhận đều do bị đơn ký nhưng bản chính do nguyên đơn giữ để thực hiện các thủ tục hành chính tiếp theo. Do đó, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận.

[2] Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 513, Điều 514, khoản 3 Điều 518, khoản 1 Điều 519 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Luật Thi hành án dân sự.

[3] Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Diệu P. Buộc bà Nguyễn Thị Mộng T phải trả cho bà Hồ Thị Diệu P số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Hồ Thị Diệu P yêu cầu bà Nguyễn Thị Mộng T phải trả số tiền là 22.100.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Mộng T phải chịu 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Hồ Thị Diệu P phải chịu 1.105.000 đồng (*Một triệu một trăm linh năm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.302.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016401 ngày 20/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi. Hoàn trả lại cho bà Hồ Thị Diệu P 197.500 đồng (*Một trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) số tiền tạm ứng án phí còn thừa.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Mộng T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016659 ngày 10/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/5/2024)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B.Thuận;
- TAND thị xã La Gi;
- Chi cục THADS La Gi;
- Các đương sự;
- Lưu: hs vụ án, Tổ HCTP; Tòa DS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phong Lan

